

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 25/2015/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 12 năm 2015***NGHỊ QUYẾT**

Quy định mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về Phí và lệ phí;

Căn cứ Quyết định số 56/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 21/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sửa đổi, bổ sung một số qui định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy lợi theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước và công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân

tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

1. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Cơ quan thu phí:

- Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thu phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước trong hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn là cơ quan thu phí thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Mức thu phí:

a) Mức thu phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

- Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m³/ngày đêm: mức thu 400.000 đồng/1 đề án.

- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: mức thu 770.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: mức thu 1.820.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: mức thu 3.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

b) Mức thu phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m³/ngày đêm: mức thu 600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m³ đến dưới 0,5 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: mức thu 1.260.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³ đến dưới 1 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới

1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: mức thu 3.080.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m³ đến dưới 2 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m³ đến dưới 50.000 m³/ngày đêm: mức thu 5.880.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

c) Mức thu phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi:

- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m³/ngày đêm: mức thu 600.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: mức thu 1.260.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 2.000 m³/ngày đêm: mức thu 3.080.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m³ đến dưới 5.000 m³/ngày đêm: mức thu 5.880.000 đồng/1 đề án, báo cáo.

d) Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 3 nêu trên.

4. Quản lý tiền phí thu được:

Cơ quan thu phí nộp 100% tổng số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước và thực hiện thu, nộp, quản lý, quyết toán số tiền phí thu được theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2015, tại kỳ họp thứ 18./.

CHỦ TỊCH

Lê Viết Chữ